Các bạn sinh viên thân mến!

Phòng CTCT và HSSV xin thông báo cho các bạn các nội dung như sau:

1. Ngày 30/11/2017, lúc 14g, Trường sẽ trao học bổng Agribank và học bổng Mitshubitshi - TOKYO và khen thưởng sinh viên học tập và rèn luyện Xuất sắc năm học 2016 - 2017. Địa điểm phòng A 509

2. Các sinh viên nhận học bổng đến gặp cô Dung Phòng CTCT và HSSV - phòng A 110 để xác nhận (Bàn số 4)

3. Các sinh viên được khen thưởng theo danh sách bên dưới đến gặp thầy Hoàn - Phòng CTCT và HSSV - phòng A 110 để xác nhận (Bàn số 2)

4. Khi sinh viên đã xác nhận đi dự thì phải có mặt đúng giờ để công tác tổ chức được tốt

Khi đọc được thông báo này, các bạn có thể nhắn cho bạn bè biết để đi xác nhận

Trân trọng./.

Khen thưởng sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện xuất sắc năm học 2016-2017

				HK1		HK2		
STT	MSSV	Họ	Tên	ĐTB	ĐRL	ĐTB	ĐRL	Ngành
1	K40.101.161	Huỳnh Phước	Trường	3.9	92	3.93	95	Sư phạm Toán học
2	K40.101.107	Võ Thành	Phát	3.75	91	3.93	92	Sư phạm Toán học
3	K40.101.043	Chu Thị Thu	Hiền	3.65	94	3.81	90	Sư phạm Toán học
4	K40.101.067	Phạm Tiến	Kha	3.62	91	3.94	99	Sư phạm Toán học
5	K40.102.077	Nguyễn Phước	Sơn	3.85	98	3.84	100	Sư phạm Vật

		Vĩnh						lí
6	K40.102.045	Phan Anh	Luân	3.85	99	3.77	96	Sư phạm Vật lí
7	K40.102.029	Hồ Hoàng	Huy	3.83	97	3.72	92	Sư phạm Vật lí
8	K40.102.066	Nguyễn Tấn	Phú	3.74	97	3.61	96	Sư phạm Vật lí
9	K40.102.062	Võ Thị Hải	Nhật	3.7	98	3.88	98	Sư phạm Vật lí
10	K40.102.069	Trần Thanh	Phương	3.7	91	3.65	90	Sư phạm Vật lí
11	K40.102.064	Nguyễn Lương Thiên	Nhựt	3.65	90	3.74	93	Sư phạm Vật lí
12	K40.105.072	Nguyễn Thị Kim	Anh	3.6	90	3.72	91	Vật lí học
13	K40.201.082	Phạm Quốc	Thắng	4.0	100	3.63	100	Sư phạm Hóa học
14	K40.601.006	Hồ Tú	Ân	3.79	94	3.95	97	Sư phạm Ngữ văn
15	K40.601	Đỗ Gia	Linh	3.69	94	3.94	94	Sư phạ

	.065							m Ngữ văn
16	K40.601.109	Lý Diệp Trường	Phú	3.65	92	3.83	90	Sư phạm Ngữ văn
17	K40.601.085	Châu Kim	Ngâ	3.63	92	3.66	94	Sư phạm Ngữ văn
18	K40.602.001	Nguyễn Tuấn	Anh	3.9	95	3.69	91	Sư phạm Lịch sử
19	K40.602.084	Trịnh Thủy	Tiên	3.66	90	3.62	95	Sư phạm Lịch sử
20	K40.603.029	Đỗ Thị Thu	Hà	3.75	96	3.82	97	Sư phạm Địa lí
21	K40.603.078	Nguyễn Thị Bích	Phương	3.6	94	3.68	92	Sư phạm Địa lí
22	K40.605.088	Huỳnh Thị Thanh	Hồng	3.68	93	3.67	99	Giáo dục chính trị
23	K40.605.035	Đoàn Thị Ngọc	Nhi	3.61	93	3.93	97	Giáo dục chính trị
24	K40.606.054	Phạm Nguyễn Trúc	Chi	3.8	97	3.68	95	Văn học
2	K40	Ngu	Tỉn	3.88	93	3.79	95	Quố

5	.608.121	yễn Thanh	h					c tế học
26	K40.608.011	Huỳnh Mỹ	Diệp	3.72	91	3.79	97	Quốc tế học
27	K40.611.011	Nguyễn Mạnh	Cường	3.75	93	3.6	92	Tâm lí học
28	K40.701.070	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	3.82	98	3.84	92	Sư phạm Tiếng Anh
29	K40.701.033	Nguyễn Huy	Hoàng	3.65	95	3.66	94	Sư phạm Tiếng Anh
30	K40.704.008	Chang Wei	Jiun	3.62	96	3.72	95	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
31	K40.751.070	Phạm Quỳnh	Như	3.83	97	3.69	99	Ngôn ngữ Anh
32	K40.751.062	Huỳnh Trọng	Nhân	3.79	91	3.84	94	Ngôn ngữ Anh
33	K40.754.127	Nguyễn Thị Kim	Yến	3.93	90	3.84	94	Ngôn ngữ Trung Quốc
34	K40.754.099	Lê Thị Thanh	Thảo	3.93	90	3.76	90	Ngôn ngữ Trung Quốc

35	K40.754.021	Cao Thị Thúy	Hằng	3.86	92	3.68	90	Ngôn ngữ Trung Quốc
36	K40.754.001	Nguyễn Thị Trâm	Anh	3.79	90	3.84	90	Ngôn ngữ Trung Quốc
37	K40.754.087	Lý Bội	San	3.79	94	3.76	90	Ngôn ngữ Trung Quốc
38	K40.754.011	Huỳnh Chung	Diền	3.69	91	3.91	93	Ngôn ngữ Trung Quốc
39	K40.901.219	Hà Trúc	Thy	3.67	93	3.64	92	Giáo dục tiểu học
40	K40.902.245	Hoàng Thị Hồng	Yến	3.88	95	3.94	98	Giáo dục Mầm non
41	K40.902.210	Lê Thị Cẩm	Tiên	3.76	96	3.65	98	Giáo dục Mầm non
42	K40.902.077	Lục Thị Ngọc	Hòa	3.74	97	3.84	100	Giáo dục Mầm

								non
43	K40.902.237	Nguyễn Thị Thảo	Vy	3.72	100	3.71	100	Giáo dục Mầm non
44	K40.902.039	Lê Thị Thùy	Dương	3.67	93	3.91	98	Giáo dục Mầm non
45	K40.902.154	Nguyễn Thị Thanh	Nơ	3.65	90	3.77	92	Giáo dục Mầm non
46	K40.902.161	Dương Huế	Phương	3.65	96	3.75	98	Giáo dục Mầm non
47	K40.902.172	Nguyễn Thị Như	Thảo	3.61	98	3.87	100	Giáo dục Mầm non
48	K40.902.211	Trần Thị	Trang	3.61	97	3.72	97	Giáo dục Mầm non
49	K40.902.100	Hồ Thị Ngọc	Lan	3.6	98	3.84	100	Giáo dục Mầm non
50	K40.903.081	Nguyễn Thanh	Phong	3.65	97	3.6	97	Giáo dục thể chất
51	K40.905	Trần	Trâm	3.62	100	3.8	100	Giáo

.035	Thị Diễm						dục Quốc phòng - An ninh
541.021.102.004	TRƯƠNG HUÊ	BẢO	3.79	97	3.93	97	Sư phạm Vật lí
541.031.102.015	NGUYỄN VĂN	DŨNG	3.72	90	3.81	90	Sư phạm Vật lí
541.041.102.031	PHẠM THỊ MỸ	HẢO	3.63	90	3.73	91	Sư phạm Vật lí
541.051.704.015	LÊ THANH	HUY	3.69	94	3.8	95	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
541.061.704.017	LÝ SĨ	KIM	3.6	91	3.73	91	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
541.071.751.112	PHAN THỊ TUYẾT	NHUNG	3.76	92	3.73	95	Ngôn ngữ Anh
541.081.754.012	THÁI MINH	CHÂU	3.91	91	3.92	96	Ngôn ngữ Trung

							Quốc
541.0 91.75 4.10 7	DIỆP DU	THUẬN	3.84	95	3.84	95	Ngôn ngữ Trung Quốc
641.0 01.75 4.00 9	LƯƠNG	ANH	3.75	91	3.84	91	Ngôn ngữ Trung Quốc
642.0 11.10 1.12 4	NGUYỄN THỊ NGỌC	QUYÊN	3.65	90	3.65	90	Sư phạm Toán học
642.0 21.10 2.12 7	TẠ THANH	TRUNG	3.69	97	3.94	98	Sư phạm Vật lí
642.0 31.10 2.14 1	Hà Thanh	Sang	3.67	94	3.65	97	Sư phạm Vật lí
642.0 41.30 1.12 4	Hồ Văn Nhật	Trường	3.62	92	3.79	92	Sư phạm Sinh học
642.0 51.60 1.05 2	ĐẶNG TRẦN KIM	LIÊN	3.76	91	3.61	90	Sư phạm Ngữ văn
642.0 61.70 1.05 0	TRẦN VÂN KHÁNH	LINH	3.79	91	3.82	93	Sư phạm Tiếng Anh
642.0	PH	AN	3.7	93	3.64	93	Ngô

71.75ẠM H n
4.00THỊ ngữ
6 MI Tru
NH ng
Quố
c
642.0NG TIÊ 3.94 953.79 95Ngô
81.75UY N n
6.08ỄN ngữ
9 THỊ Hàn
BÍC
H
642.0NG YẾ 3.68 903.71 92Ngô
91.75UY N n
6.24ỄN ngữ
7 THỊ Hàn
HẢ
I
742.0LA UY 3.65 983.86 97Ngô
01.75HO ÊN n
6.12ÀN ngữ
9 G P Hàn
HƯ
ƠN
G
742.0NG CHI3.62 903.64 92Ngô
11.75UY n
6.00ỄN ngữ
8 THỊ Hàn
KI
M

Danh
sách có
71 sinh
viên